Văn bản gốc đăng Công báo

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Luật số: 112/2025/QH15	

LUẬT
QUY HOẠCH

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định hệ thống quy hoạch; việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; quản lý nhà nước về hoạt động quy hoạch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quy hoạch* là định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trên một phạm vi lãnh thổ cho thời kỳ nhất định nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và bảo đảm tầm nhìn phát triển quốc gia mang tính tổng thể, dài hạn.

2. *Quy hoạch tổng thể quốc gia* là quy hoạch cấp quốc gia, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng mang tính chiến lược trên lãnh thổ bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển.

3. *Quy hoạch không gian biển quốc gia* là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về định hướng phát triển không gian biển quốc gia bao gồm sắp xếp, phân bố không gian cho các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh trên vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

4. *Quy hoạch sử dụng đất quốc gia* là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về định hướng sử dụng đất quốc gia cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng.

5. *Quy hoạch ngành* là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian, nguồn lực cho các ngành kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học có tầm quan trọng của quốc gia, mang tính liên vùng, liên tỉnh.

6. *Vùng* là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố liền kề được hình thành trên cơ sở liên kết về địa lý, kinh tế, xã hội, môi trường, văn hóa và kết cấu hạ tầng được xác định để lập quy hoạch vùng.

7. *Quy hoạch vùng* là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia đối với vùng về định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị, kết cấu hạ tầng kết nối liên tỉnh, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và liên kết giữa các ngành, các địa phương trên phạm vi lãnh thổ vùng.

8. *Quy hoạch tỉnh* là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở địa bàn tỉnh về phương hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. *Quy hoạch chi tiết ngành* là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch được quy định tại mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Luật này về phương án phát triển, sắp xếp, phân bố không gian phát triển cho các ngành kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên.

10. *Tích hợp quy hoạch* là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ khi xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ, hệ thống nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

11. *Hoạt động quy hoạch* bao gồm việc tổ chức lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch.

12. *Cơ quan lập quy hoạch* là cơ quan, đơn vị được Chính phủ, Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao trách nhiệm lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật này. Cơ quan lập quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.

13. *Cơ quan tổ chức lập quy hoạch* là Chính phủ, Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật này. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.

14. *Cơ sở dữ liệu về quy hoạch* là tập hợp các dữ liệu của hồ sơ quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt, được sắp xếp, tổ chức để đáp ứng yêu cầu truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật.

15. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch* là tập hợp các cơ sở dữ liệu về quy hoạch và thông tin, dữ liệu có liên quan đến quy hoạch được sắp xếp, tổ chức để đáp ứng yêu cầu truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật.

16. *Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch* là hệ thống bao gồm phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được thiết lập phục vụ mục đích truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý, cập nhật và kết nối thông tin, dữ liệu về quy hoạch trên phạm vi toàn quốc.

17. *Bản đồ quy hoạch* là bản đồ thể hiện nội dung chủ yếu của quy hoạch ở tỷ lệ nhất định, đối tượng địa lý quy hoạch thể hiện trên bản đồ có tính chính xác theo tỷ lệ bản đồ.

18. *Sơ đồ quy hoạch* là bản vẽ thể hiện khái quát nội dung quy hoạch, đối tượng địa lý quy hoạch thể hiện trên sơ đồ mang tính định hướng sơ bộ về không gian.

19. *Thời gian lập quy hoạch* là khoảng thời gian tính từ ngày lựa chọn được tổ chức tư vấn lập quy hoạch đến khi trình thẩm định quy hoạch.

20. *Thời kỳ quy hoạch* là khoảng thời gian được xác định để làm cơ sở dự báo, tính toán, lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cho việc lập quy hoạch.

21. *Tầm nhìn quy hoạch* là mục tiêu, định hướng phát triển mang tính chiến lược dài hạn của một ngành hoặc một lãnh thổ; làm cơ sở để thống nhất các chính sách, giải pháp phát triển hướng tới mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường.

22. *Thời hạn hiệu lực của quy hoạch* là khoảng thời gian được tính từ khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt đến khi quy hoạch được điều chỉnh, thay thế hoặc quy hoạch thời kỳ tiếp theo được quyết định hoặc phê duyệt. Thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch

1. Tuân thủ chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ.

3. Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch.

4. Bảo đảm sự phát triển dài hạn, ổn định của quốc gia; bảo đảm lợi ích quốc gia, năng lực cạnh tranh quốc gia; dựa trên cơ sở dữ liệu thực tiễn, khoa học, khách quan, đáp ứng yêu cầu phát triển của quốc gia, vùng, địa phương.

5. Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới.

6. Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, đồng bộ, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch.

7. Bảo đảm tính độc lập giữa cơ quan lập quy hoạch với Hội đồng thẩm định quy hoạch.

8. Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

9. Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

10. Bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong tiếp cận cơ hội kinh doanh và các nguồn lực của nền kinh tế; xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường, bảo đảm môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch.

Điều 5. Hệ thống quy hoạch

1. Hệ thống quy hoạch bao gồm:

a) Quy hoạch cấp quốc gia, gồm: quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành;

b) Quy hoạch vùng. Chính phủ xác định các vùng cần lập quy hoạch;

c) Quy hoạch tỉnh;

d) Quy hoạch chi tiết ngành;

đ) Quy hoạch đô thị và nông thôn;

e) Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định.

2. Danh mục quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết ngành bao gồm các quy hoạch tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

3. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch được quy định như sau:

a) Quy hoạch không gian biển quốc gia phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về định hướng phát triển không gian biển quốc gia;

b) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về định hướng sử dụng đất quốc gia;

c) Quy hoạch ngành phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về định hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển của ngành; phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia về định hướng phát triển không gian biển quốc gia; phù hợp quy hoạch sử dụng đất quốc gia về định hướng sử dụng đất quốc gia có liên quan đến ngành.

Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch không gian biển quốc gia về định hướng phát triển, sắp xếp không gian cho việc khai thác, sử dụng các loại tài nguyên và bảo vệ môi trường trong phạm vi vùng bờ;

d) Quy hoạch vùng phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng; phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia về định hướng phát triển không gian biển quốc gia đối với vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển ven bờ của các địa phương có biển trong vùng; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia về định hướng sử dụng đất quốc gia đối với vùng; phù hợp với quy hoạch ngành về định hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển của ngành trên địa bàn vùng;

đ) Quy hoạch chi tiết ngành phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này; bảo đảm tính kết nối về định hướng sắp xếp, phân bố không gian của quy hoạch vùng;

e) Quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành phải bảo đảm tính kết nối với nhau về định hướng sắp xếp, phân bố không gian, trừ quy hoạch quy định tại điểm i và điểm k khoản này;

g) Quy hoạch tỉnh phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng về định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

h) Quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy hoạch ngành về định hướng phát triển ngành trên địa bàn tỉnh;

i) Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tỉnh về định hướng sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh;

k) Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, quy hoạch khảo cổ phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tỉnh về phương hướng phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu vực khảo cổ trên địa bàn tỉnh;

l) Quy hoạch đô thị và nông thôn phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tỉnh về định hướng, phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị và nông thôn, hệ thống đô thị và nông thôn, khu chức năng, kết cấu hạ tầng và không gian ngầm (nếu có) đối với đô thị, nông thôn và khu chức năng.

Điều 6. Nguyên tắc xác định quy hoạch phải điều chỉnh và quy hoạch được thực hiện khi có mâu thuẫn giữa các quy hoạch

1. Trường hợp quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia mâu thuẫn với quy hoạch tổng thể quốc gia thì quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch tổng thể quốc gia.

2. Trường hợp quy hoạch ngành mâu thuẫn với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thì quy hoạch ngành phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

3. Trường hợp quy hoạch vùng mâu thuẫn với quy hoạch ngành, Thủ tướng Chính phủ quyết định quy hoạch phải điều chỉnh và quy hoạch được thực hiện.

4. Trường hợp quy hoạch chi tiết ngành mâu thuẫn với quy hoạch mà quy hoạch đó cụ thể hóa thì quy hoạch chi tiết ngành phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch mà quy hoạch đó cụ thể hóa.

5. Trường hợp quy hoạch ngành mâu thuẫn với nhau, quy hoạch chi tiết ngành mâu thuẫn với nhau, quy hoạch chi tiết ngành mâu thuẫn với quy hoạch ngành không phải là quy hoạch được cụ thể hóa thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp các quy hoạch do một Bộ tổ chức lập, Bộ trưởng quyết định quy hoạch phải điều chỉnh và quy hoạch được thực hiện;

b) Trường hợp các quy hoạch do các Bộ khác nhau tổ chức lập hoặc do Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, cơ quan, tổ chức phát hiện nội dung mâu thuẫn kiến nghị cơ quan tổ chức lập quy hoạch có liên quan xem xét, xử lý theo thẩm quyền; nếu các cơ quan tổ chức lập quy hoạch không đạt được sự thống nhất, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định quy hoạch phải điều chỉnh và quy hoạch được thực hiện;

c) Trường hợp các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định quy hoạch phải điều chỉnh và quy hoạch được thực hiện.

6. Trường hợp quy hoạch tỉnh mâu thuẫn với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thì quy hoạch tỉnh phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

7. Trường hợp quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành có nội dung mâu thuẫn với nhau thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành có nội dung mâu thuẫn với nhau trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành chủ trì, phối hợp cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh xem xét, thống nhất quy hoạch phải điều chỉnh và quy hoạch được thực hiện; nếu cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành và cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh không đạt được sự thống nhất, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định quy hoạch phải điều chỉnh và quy hoạch được thực hiện;

b) Trường hợp quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, quy hoạch khảo cổ mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, quy hoạch khảo cổ phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch tỉnh.

8. Trường hợp quy hoạch đô thị và nông thôn mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì quy hoạch đô thị và nông thôn phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch tỉnh.

9. Việc xử lý trong trường hợp quy hoạch đô thị và nông thôn mâu thuẫn với nhau thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

10. Việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trong trường hợp quy hoạch có nội dung mâu thuẫn theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6 và điểm a khoản 7 Điều này thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 54 của Luật này.

11. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3, điểm b khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều này.

Điều 7. Thời kỳ, tầm nhìn quy hoạch

1. Thời kỳ quy hoạch là 10 năm tính từ ngày 01 tháng 01 của năm có chữ số cuối là 1 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm có chữ số cuối là 0.

2. Tầm nhìn quy hoạch được xác định cho khoảng thời gian 30 năm tính từ đầu thời kỳ quy hoạch.

3. Thời hạn, tầm nhìn của quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 8. Sơ đồ quy hoạch, bản đồ quy hoạch

1. Sơ đồ quy hoạch, bản đồ quy hoạch được thành lập trên nền bản đồ địa hình quốc gia theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ của sơ đồ quy hoạch, bản đồ quy hoạch.

2. Tính chính xác về vị trí, phạm vi ranh giới, hướng tuyến của các đối tượng địa lý quy hoạch trong sơ đồ quy hoạch, bản đồ quy hoạch được quy định như sau:

a) Sơ đồ quy hoạch thể hiện mối quan hệ về không gian của các đối tượng địa lý quy hoạch về vị trí, hướng tuyến, phạm vi và là cơ sở lập sơ đồ quy hoạch, bản đồ quy hoạch của quy hoạch thấp hơn;

b) Bản đồ quy hoạch thể hiện vị trí, hướng tuyến, ranh giới cụ thể các đối tượng địa lý quy hoạch có tính chính xác tương ứng theo tỷ lệ bản đồ theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ và pháp luật khác có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu kỹ thuật chung của sơ đồ quy hoạch, bản đồ quy hoạch; danh mục sơ đồ quy hoạch của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật và nội dung cụ thể của sơ đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

5. Bộ trưởng các Bộ hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật và nội dung cụ thể của sơ đồ quy hoạch, bản đồ quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Trình tự lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt và công bố quy hoạch

1. Trình tự lập, thẩm định, quyết định và công bố quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo các bước sau đây:

a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng đề cương lập quy hoạch trình Chính phủ quyết định;

b) Cơ quan lập quy hoạch xây dựng nội dung quy hoạch, gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan tham gia ý kiến;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm tham gia ý kiến, đề xuất nội dung thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;

đ) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện nội dung quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 23 của Luật này;

e) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện nội dung quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

g) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện nội dung quy hoạch theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch, báo cáo Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định;

h) Cơ quan lập quy hoạch tổ chức công bố, công khai quy hoạch theo quy định tại các điều 41, 42 và 43 của Luật này.

2. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch vùng thực hiện theo các bước sau đây:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng xây dựng đề cương lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch xây dựng nội dung quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng có trách nhiệm tham gia ý kiến, đề xuất nội dung thuộc phạm vi quản lý, gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và địa phương trong vùng xem xét, xử lý các vấn đề liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;

đ) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoàn thiện nội dung quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 23 của Luật này;

e) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện nội dung quy hoạch, trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

g) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoàn thiện nội dung quy hoạch theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

h) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổ chức công bố quy hoạch theo quy định tại các điều 41, 42 và 43 của Luật này.

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố, công khai quy hoạch tỉnh thực hiện theo các bước sau đây:

a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng đề cương lập quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng khung định hướng phát triển tỉnh bao gồm phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch; gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia ý kiến, đề xuất nội dung thuộc phạm vi quản lý; gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh tham gia ý kiến;

c) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất nội dung thuộc phạm vi quản lý và gửi cơ quan lập quy hoạch. Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh tham gia ý kiến đối với nội dung quy hoạch tỉnh và gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên xã nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch;

đ) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện nội dung quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 23 của Luật này;

e) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện nội dung quy hoạch, trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

g) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện nội dung quy hoạch theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

h) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức công bố, công khai quy hoạch theo quy định tại các điều 41, 42 và 43 của Luật này.

4. Trình tự lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Việc công bố quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch ngành; quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 10. Chi phí cho hoạt động quy hoạch

1. Chi phí lập, công bố và điều chỉnh quy hoạch được sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân và nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Chi phí thẩm định quy hoạch, đánh giá thực hiện quy hoạch sử dụng nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân và nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc huy động và sử dụng nguồn lực của các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch và việc quản lý, sử dụng chi phí cho hoạt động quy hoạch.

Điều 11. Chính sách của nhà nước về hoạt động quy hoạch

1. Nhà nước quản lý phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường theo quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.

2. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và huy động nguồn lực để thúc đẩy ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới, đẩy mạnh chuyển đổi số; phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động quy hoạch.

3. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ nguồn lực cho hoạt động quy hoạch bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch.

4. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ việc xây dựng, cập nhật, chia sẻ, khai thác thông tin và dữ liệu qua hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

5. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động quy hoạch.

6. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch.

Điều 12. Quản lý nhà nước về quy hoạch

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch.

3. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 13. Kiểm tra hoạt động quy hoạch

1. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động quy hoạch:

a) Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện;

b) Thẩm quyền kiểm tra hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung kiểm tra hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bao gồm việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch, nội dung quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục kiểm tra hoạt động quy hoạch đối với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 14. Báo cáo về hoạt động quy hoạch

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về hoạt động quy hoạch đến Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 10 để tổng hợp báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về hoạt động quy hoạch theo định kỳ 05 năm.

Điều 15. Giám sát hoạt động quy hoạch

1. Việc giám sát hoạt động quy hoạch của Quốc hội, Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

2. Việc giám sát hoạt động quy hoạch của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Việc giám sát hoạt động quy hoạch của tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và pháp luật về tiếp cận thông tin.

Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động quy hoạch

1. Lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch trái với quy định của Luật này.

2. Lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể; ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ; ấn định nhà đầu tư.

3. Cố ý cản trở việc tham gia ý kiến về quy hoạch của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; cố ý cung cấp sai thông tin về quy hoạch; cố ý hủy hoại, làm giả hoặc làm sai lệch hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan đến quy hoạch.

Chương II
LẬP QUY HOẠCH

Mục 1
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

Điều 17. Thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch

1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Chính phủ.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.

4. Thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Lập đồng thời các quy hoạch

1. Các quy hoạch được phép lập đồng thời, trừ trường hợp pháp luật có liên quan không cho lập đồng thời.

2. Trường hợp thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án khác theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ thì quy hoạch có liên quan đến dự án được phép lập đồng thời với quy hoạch khác.

Điều 19. Căn cứ lập quy hoạch

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển (nếu có).

2. Quy hoạch thời kỳ trước.

3. Quy hoạch có liên quan (nếu có).

4. Quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn được lập căn cứ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 20. Đề cương lập quy hoạch

1. Đề cương lập quy hoạch bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết lập quy hoạch; căn cứ lập quy hoạch; định hướng, yêu cầu của quy hoạch có liên quan, quy hoạch được cụ thể hóa đối với quy hoạch cần lập (nếu có);

b) Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch; thời kỳ, tầm nhìn của quy hoạch;

c) Yêu cầu về nội dung quy hoạch; hồ sơ quy hoạch;

d) Thời gian, tiến độ lập quy hoạch;

đ) Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc lập quy hoạch.

2. Thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt đề cương lập quy hoạch như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia xây dựng đề cương lập quy hoạch, trình Chính phủ quyết định;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch vùng xây dựng đề cương lập quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Cơ quan lập quy hoạch ngành xây dựng đề cương lập quy hoạch ngành, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xem xét, phê duyệt đề cương lập quy hoạch ngành;

d) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh tổ chức lập và phê duyệt đề cương lập quy hoạch tỉnh.

3. Nhiệm vụ lập quy hoạch chi tiết ngành (nếu có), nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt đề cương lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Điều 21. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn nước ngoài lập quy hoạch phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực.

4. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải có tư cách pháp nhân và đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định của Chính phủ.

5. Người đứng đầu cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch tỉnh và người đứng đầu cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền đối với việc tổ chức đấu thầu lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 22. Đánh giá môi trường chiến lược trong lập quy hoạch

1. Việc lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 54 của Luật này.

2. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch.

Điều 23. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Trách nhiệm lấy ý kiến về quy hoạch:

a) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch lấy ý kiến đối với quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

c) Trách nhiệm lấy ý kiến về quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo pháp luật có liên quan.

2. Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch tuân thủ quy định sau đây:

a) Đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, việc lấy ý kiến được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu bằng văn bản, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Đối với quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn, việc lấy ý kiến về quy hoạch được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm công khai ý kiến góp ý và việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch và hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, trừ các nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc lấy ý kiến về từng loại quy hoạch quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Mục 2
NỘI DUNG QUY HOẠCH

Điều 24. Yêu cầu về nội dung quy hoạch

1. Bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo đảm phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và nông thôn gắn với bảo tồn bản sắc, cảnh quan và không gian văn hóa cộng đồng; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên.

2. Bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, doanh nghiệp, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất.

3. Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành, các vùng, các địa phương và khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Bảo đảm sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường trong quá trình lập quy hoạch.

5. Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với sinh kế của người dân, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em; kết hợp với các chính sách thúc đẩy phát triển và bảo đảm sinh kế bền vững của người dân tại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

6. Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ, đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

Điều 25. Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển quốc gia; phân tích, đánh giá các chủ trương, định hướng phát triển lớn tầm quốc gia; phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển;

b) Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển;

c) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển;

d) Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch;

đ) Định hướng tổ chức không gian phát triển bao gồm các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia; các hành lang kinh tế; khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển;

e) Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng quốc gia;

g) Định hướng phát triển không gian biển;

h) Định hướng sử dụng đất quốc gia đến từng vùng;

i) Định hướng phát triển vùng và liên kết vùng;

k) Định hướng phát triển hệ thống đô thị;

l) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng cấp quốc gia, bao gồm hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội;

m) Định hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

n) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng không gian, tài nguyên biển và hải đảo của các hoạt động trên vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

b) Dự báo xu thế biến động của tài nguyên và môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch;

c) Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức đối với các hoạt động sử dụng tài nguyên biển và hải đảo;

d) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển;

đ) Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

e) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực;

b) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất;

c) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch;

d) Định hướng sử dụng đất quốc gia, định hướng sử dụng đất của vùng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp; trong đó xác định diện tích một số loại đất gồm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh;

e) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Nội dung quy hoạch ngành

1. Quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng cấp quốc gia, mang tính liên vùng, liên tỉnh; hiện trạng phân bố, sử dụng không gian kết cấu hạ tầng; phân tích, dự báo xu thế phát triển trong nước và quốc tế; phân tích, dự báo các nguồn lực phát triển;

b) Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành;

c) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển;

d) Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng của quốc gia, mang tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh trên phạm vi cả nước;

đ) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng;

e) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2. Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

b) Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;

c) Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh cho từng kỳ kế hoạch 05 năm;

d) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn lực; điều tra, khảo sát hiện trạng, đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước; hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên địa bàn cả nước;

b) Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai;

c) Dự báo xu thế phát triển, các kịch bản phát triển, các tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trong thời kỳ quy hoạch;

d) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, những cơ hội và thách thức đối với việc phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai;

đ) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

e) Định hướng điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

g) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên phạm vi cả nước và các vùng;

h) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai quốc gia;

i) Định hướng bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

k) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

4. Quy hoạch sử dụng tài nguyên khác bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch có liên quan đến việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên;

b) Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên;

c) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch;

d) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Xác định khu vực dự kiến khai thác, sử dụng tài nguyên; khu vực cần bảo vệ, quản lý nghiêm ngặt (nếu có);

e) Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

g) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

5. Quy hoạch bảo vệ môi trường bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường;

b) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường;

c) Phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường;

d) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

6. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học, tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Khu vực đa dạng sinh học cao; cảnh quan sinh thái quan trọng; khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng;

d) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

7. Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường, hiện trạng hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn, ứng phó với biến đổi khí hậu; nhu cầu thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá hiện trạng giám sát biến đổi khí hậu; biến động theo không gian, thời gian của yếu tố khí tượng thủy văn cần quan trắc; tác động của phát triển khoa học và công nghệ; liên kết ngành, liên kết vùng trong việc phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia;

c) Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển, biến đổi khí hậu, các tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động đến mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia;

d) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia;

đ) Định hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia;

e) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Nội dung quy hoạch vùng

1. Nội dung quy hoạch vùng thể hiện các định hướng phát triển đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường mang tính liên ngành, liên tỉnh.

2. Quy hoạch vùng bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển vùng; phân tích, dự báo nguồn lực đặc thù của vùng, xu thế phát triển trong nước và quốc tế tác động đến phát triển của vùng;

b) Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển;

c) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển;

d) Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng; định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng; phương hướng phát triển vùng, liên tỉnh;

e) Phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn;

g) Phương hướng phát triển các khu chức năng và các khu vực khác;

h) Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật kết nối liên tỉnh bao gồm mạng lưới giao thông, hạ tầng viễn thông, công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước và kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác;

i) Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng;

k) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 30. Nội dung quy hoạch tỉnh

1. Nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các định hướng phát triển đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; phương hướng phát triển đã được xác định ở quy hoạch vùng; phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên xã.

2. Quy hoạch tỉnh bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh; phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn; hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian ngầm; hiện trạng môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học;

b) Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển;

c) Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển;

d) Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực;

e) Phương hướng phát triển đô thị và nông thôn;

g) Phương hướng phát triển các khu chức năng; phương hướng phát triển cụm công nghiệp, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương hướng phát triển khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nếu có);

h) Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp tỉnh, liên xã;

i) Phương hướng phát triển hạ tầng xã hội cấp tỉnh, liên xã;

k) Phương hướng phát triển không gian ngầm (nếu có);

l) Định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

m) Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

n) Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Nội dung quy hoạch tỉnh được lập cho thành phố bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Nội dung được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i, l, m và n khoản 2 Điều này;

b) Phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 31. Nội dung quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn

Nội dung quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn tuân thủ quy định tại các điểm đ, e, i, k và l khoản 3 Điều 5 và Điều 24 của Luật này và thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương III
THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH

Mục 1
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH

Điều 32. Thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch vùng.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch ngành thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch ngành.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh.

4. Thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên. Thành viên của Hội đồng thẩm định quy hoạch bao gồm đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia là ủy viên phản biện.

2. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm thẩm định quy hoạch theo nhiệm vụ được giao.

Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch có thể lựa chọn tư vấn phản biện độc lập. Tư vấn phản biện độc lập phải đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết về thành phần và hoạt động của Hội đồng thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Điều 34. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh quy hoạch;

c) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

d) Hệ thống sơ đồ quy hoạch, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (nếu có);

e) Báo cáo tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch có quyền yêu cầu cơ quan trình thẩm định quy hoạch cung cấp thêm thông tin, giải trình về các nội dung liên quan.

3. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết thể thức hồ sơ trình thẩm định quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 35. Nội dung thẩm định quy hoạch

1. Đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, nội dung thẩm định quy hoạch tập trung vào các vấn đề sau đây:

a) Việc tuân thủ trình tự lập quy hoạch quy định tại Điều 9 của Luật này;

b) Sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch có liên quan;

c) Sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Mục 2 Chương II của Luật này;

d) Tính thống nhất, đồng bộ trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh theo phương pháp tích hợp quy hoạch.

2. Đối với quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn, nội dung thẩm định bao gồm nội dung được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 2
QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH

Điều 36. Thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

1. Quốc hội quyết định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền phê duyệt quy hoạch ngành.

4. Bộ trưởng phê duyệt quy hoạch chi tiết ngành, trừ quy hoạch quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch khảo cổ, quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích của cụm di tích quốc gia hoặc cụm di tích quốc gia với di tích cấp tỉnh thuộc trách nhiệm quản lý.

6. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 37. Thứ tự quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

1. Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt sau quy hoạch tổng thể quốc gia.

Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng được lập, thẩm định trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước.

2. Quy hoạch tỉnh được phê duyệt sau quy hoạch vùng.

3. Quy hoạch chi tiết ngành được phê duyệt sau quy hoạch mà quy hoạch đó cụ thể hóa.

4. Việc phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện như sau:

a) Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu trong trường hợp không yêu cầu lập quy hoạch chung theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt;

b) Thứ tự phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

5. Trường hợp thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án khác theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ thì quy hoạch có liên quan đến dự án được phép phê duyệt trước quy hoạch có liên quan.

Điều 38. Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

1. Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh bao gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh quy hoạch;

c) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

d) Hệ thống sơ đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

đ) Báo cáo tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch;

e) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (nếu có);

g) Báo cáo thẩm định quy hoạch;

h) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

2. Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết thể thức của hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 39. Trình tự, thủ tục quyết định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ trình quyết định quy hoạch đến cơ quan của Quốc hội để thẩm tra.

2. Cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo về những vấn đề thuộc nội dung quy hoạch. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra.

3. Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây:

a) Sự phù hợp của nội dung quy hoạch với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, hợp pháp; tính thống nhất trong hệ thống quy hoạch; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại các điều 24, 25, 26 và 27 của Luật này;

c) Tính khả thi của quy hoạch và điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính để thực hiện quy hoạch.

4. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Điều 40. Nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

1. Nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 1 Điều 25; các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 26; các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 27; các điểm c, d, đ và e khoản 1, khoản 2, các điểm đ, e, g, h, i và k khoản 3, các điểm d, đ, e và g khoản 4, các điểm b, c và d khoản 5, các điểm b, c và d khoản 6, các điểm d, đ và e khoản 7 Điều 28; các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 29; các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 2 Điều 30.

2. Nội dung phê duyệt quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV
CÔNG BỐ, CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Mục 1
CÔNG BỐ, CUNG CẤP THÔNG TIN QUY HOẠCH

Điều 41. Yêu cầu đối với công bố, công khai quy hoạch

1. Quy hoạch phải được công bố, công khai sau khi được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, trừ những nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc công bố, công khai quy hoạch phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Kịp thời, đầy đủ, thuận tiện, bảo đảm tiếp cận cho tổ chức, cá nhân;

b) Được xác thực, bảo đảm toàn vẹn và an toàn, an ninh mạng;

c) Đồng bộ với hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết thời hạn công bố, công khai quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Thời hạn công bố, công khai quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Trách nhiệm tổ chức công bố, công khai quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức công bố, công khai quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức công bố, công khai quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

3. Trách nhiệm tổ chức công bố, công khai quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Hình thức công bố, công khai quy hoạch

1. Công bố, công khai văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, hệ thống bản đồ, sơ đồ về quy hoạch trên hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch, trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch trừ những nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Trưng bày hệ thống bản đồ quy hoạch, sơ đồ quy hoạch tại cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch hoặc nơi công cộng tại khu vực có quy hoạch.

3. Cập nhật cơ sở dữ liệu về quy hoạch trên hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

4. Tổ chức hội nghị, hội thảo công bố quy hoạch (nếu có).

5. Phát hành ấn phẩm (nếu có).

6. Các hình thức khác bảo đảm thuận lợi cho người dân tiếp cận thông tin quy hoạch.

7. Quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn được công bố, công khai theo các hình thức quy định tại Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 44. Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch

1. Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch được xây dựng, vận hành thống nhất trên phạm vi cả nước phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về quy hoạch trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, hướng tới mục tiêu phát triển không gian số quốc gia thống nhất, hiệu quả dựa trên dữ liệu và công nghệ số.

2. Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch bao gồm các thành phần cơ bản sau đây:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Phần mềm của hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch;

c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

3. Việc cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về quy hoạch trên hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

4. Trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều phối việc xây dựng hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch;

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức triển khai xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch; tích hợp cơ sở dữ liệu về quy hoạch; phát triển các ứng dụng phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu và công nghệ số phục vụ công tác quản lý nhà nước về quy hoạch;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và được cập nhật thường xuyên để tạo dữ liệu khung cho hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch;

d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng, quản lý, cung cấp cơ sở dữ liệu về quy hoạch, thông tin, dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch; thực hiện việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý (nếu có) với hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch; phát triển các ứng dụng phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu và công nghệ số phục vụ công tác quản lý nhà nước về quy hoạch thuộc phạm vi quản lý.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ mới trong lĩnh vực quy hoạch.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

Điều 45. Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Các thành phần của cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Cơ sở dữ liệu khác có liên quan đến quy hoạch.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Điều 46. Cung cấp thông tin quy hoạch cho cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được công khai, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu theo quy định của Luật này, pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở, trừ những nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu về quy hoạch được quy định như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu về quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu về quy hoạch ngành, quy hoạch vùng thuộc phạm vi quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu về quy hoạch tỉnh;

d) Trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu về quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hình thức cung cấp thông tin, dữ liệu về quy hoạch bao gồm:

a) Cung cấp bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Cung cấp qua hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch;

c) Cung cấp qua trang thông tin điện tử, hệ thống thông tin của cơ quan tổ chức lập quy hoạch (nếu có);

d) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp thông tin, dữ liệu về quy hoạch qua hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

Mục 2
THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Điều 47. Trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Chính phủ tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; tổ chức triển khai chương trình, dự án để thực hiện quy hoạch quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ tổ chức thực hiện quy hoạch vùng; tổ chức triển khai chương trình, dự án để thực hiện quy hoạch vùng.

3. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan thuộc phạm vi quản lý; tổ chức triển khai chương trình, dự án để thực hiện quy hoạch thuộc phạm vi quản lý.

Điều 48. Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch trong chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư

1. Quy hoạch được sử dụng làm căn cứ đánh giá sự phù hợp của dự án trong chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật

về đầu tư công, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan tuân thủ nguyên tắc sau đây:

a) Việc chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án căn cứ vào một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch để đánh giá sự phù hợp của dự án;

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng sửa chữa, tu bổ, hoàn thiện, nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình hiện có hoặc xây dựng mới công trình thay thế công trình hiện có và giữ nguyên mục tiêu, địa điểm, quy mô thì không yêu cầu đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch.

2. Quy hoạch được sử dụng làm căn cứ đánh giá sự phù hợp của dự án khi quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm quy hoạch được quy định tại khoản 1 Điều này, quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch chi tiết ngành có liên quan.

Sau khi dự án được quyết định đầu tư thì quy hoạch có liên quan có nội dung mâu thuẫn với quyết định đầu tư phải được kịp thời rà soát, điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 54 của Luật này.

3. Đối với dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án khác theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án được phép quyết định đầu tư khác với quy hoạch có liên quan, bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước.

Sau khi dự án được quyết định đầu tư thì quy hoạch có liên quan phải được kịp thời rà soát, điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 54 của Luật này.

4. Việc xác định tính chính xác của sơ đồ quy hoạch, bản đồ quy hoạch khi đánh giá sự phù hợp của địa điểm dự kiến của dự án với quy hoạch được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V
ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Điều 49. Đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được đánh giá thực hiện theo định kỳ 05 năm; đánh giá đột xuất hoặc khi xuất hiện nhu cầu điều chỉnh quy hoạch.

2. Việc đánh giá thực hiện quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch được quy định như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia có trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng có trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch ngành, quy hoạch vùng thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tỉnh có trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh;

d) Trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch được thể hiện bằng báo cáo, bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình tổ chức thực hiện quy hoạch và kết quả thực hiện quy hoạch; đánh giá mức độ đạt được so với mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong quy hoạch;

b) Xác định yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tổ chức thực hiện quy hoạch và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quy hoạch; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).

5. Cơ quan đánh giá thực hiện quy hoạch có trách nhiệm đăng tải báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch trên hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.

6. Chính phủ quy định nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Điều 50. Thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 54 của Luật này.

2. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch.

Điều 51. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

1. Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện trên cơ sở đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 của Luật này hoặc căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.

2. Các quy hoạch được phép điều chỉnh đồng thời và được quyết định, phê duyệt theo thứ tự quy định tại Điều 37 của Luật này.

3. Việc điều chỉnh quy hoạch phải bảo đảm tuân thủ quy định về mối quan hệ giữa các quy hoạch tại khoản 3 Điều 5 và nội dung quy hoạch tại Mục II Chương II của Luật này.

4. Việc công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch được thực hiện theo quy định tại các điều 41, 42 và 43 của Luật này.

5. Việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 52. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch

1. Việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;

b) Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch;

c) Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

d) Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

đ) Do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch;

e) Do yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

2. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 53. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch

1. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 của Luật này và báo cáo Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch vùng đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 của Luật này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch;

c) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 của Luật này, xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch ngành xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch tỉnh đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 của Luật này và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch.

2. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổ chức lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 6 Điều 9 của Luật này;

c) Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định tổ chức thẩm định điều chỉnh quy hoạch theo hình thức tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản;

d) Nội dung thẩm định điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật này;

đ) Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật này;

e) Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

3. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 54. Điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Việc thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ; nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về bảo đảm quốc phòng, an ninh, sắp xếp đơn vị hành chính, dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

b) Khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

c) Việc điều chỉnh quy hoạch có nội dung mâu thuẫn theo quy định tại Điều 6 của Luật này;

d) Việc điều chỉnh quy hoạch để phù hợp với quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 48 của Luật này;

đ) Việc điều chỉnh một số chỉ tiêu hoặc yêu cầu kinh tế - kỹ thuật của

công trình hoặc khu vực chức năng, khu vực phát triển được xác định trong định hướng, phương hướng phát triển ngành kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực phát triển trong quy hoạch nhưng không thay đổi mục tiêu phát triển của quy hoạch;

e) Việc điều chỉnh phạm vi ranh giới của khu vực dự kiến điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quy hoạch tỉnh để phù hợp với thực tiễn triển khai nhưng không làm thay đổi mục tiêu, chỉ tiêu phát triển của quy hoạch tỉnh.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 49 của Luật này và xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, gửi xin ý kiến các cơ quan có liên quan; tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

3. Thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Quốc hội quyết định điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch vùng;

c) Bộ trưởng được giao tổ chức lập quy hoạch ngành phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả điều chỉnh quy hoạch;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

4. Việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn theo trình tự, thủ tục rút gọn (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định hồ sơ điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật có liên quan đến quy hoạch

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch mạng lưới giao thông" bằng cụm từ "quy hoạch mạng lưới đường sắt" tại khoản 1 Điều 9;

b) Thay thế cụm từ "theo kế hoạch thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt" bằng cụm từ "phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt" tại khoản 4 Điều 14;

c) Thay thế cụm từ "quy hoạch ngành quốc gia" bằng cụm từ "quy hoạch ngành" tại điểm a khoản 1 Điều 19;

d) Thay thế cụm từ "quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành" bằng cụm từ "quy hoạch chi tiết ngành" tại điểm a khoản 2 Điều 19;

đ) Thay thế cụm từ "quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đường sắt" bằng cụm từ "quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt" tại khoản 1 Điều 37.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 44/2019/QH14 và Luật số 84/2025/QH15 như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" bằng cụm từ "quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" tại khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 13 và khoản 2 Điều 100;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

"1. Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là quy hoạch ngành.";

c) Thay thế cụm từ "quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" bằng cụm từ "quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" và thay thế cụm từ "quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi" bằng cụm từ "quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai" tại khoản 2 Điều 10;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

"3. Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về quy hoạch.";

đ) Thay thế cụm từ "phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" bằng cụm từ "phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" tại khoản 4 Điều 10 và khoản 2 Điều 100;

e) Bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 như sau:

"Điều 10a. Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là quy hoạch chi tiết ngành, cụ thể hoá quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

2. Bộ Xây dựng tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch, việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, đánh giá, tổ chức thực hiện và điều chỉnh quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.";

g) Thay thế cụm từ "quy hoạch đê điều, công trình thủy lợi" bằng cụm từ "quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai" tại khoản 5 Điều 99;

h) Thay thế cụm từ "quy hoạch phát triển lưu vực sông" bằng cụm từ "quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh" tại khoản 6 Điều 99.

3. Thay thế cụm từ "quy hoạch ngành quốc gia" bằng cụm từ "quy hoạch ngành" tại khoản 2 Điều 6 của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 77/2025/QH15.

4. Thay thế cụm từ "quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm" bằng cụm từ "quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập" tại khoản 3 Điều 8 của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 98/2025/QH15.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15 như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động" bằng cụm từ "phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh" tại điểm b khoản 4 Điều 13, khoản 1 Điều 64, khoản 1 Điều 65 và điểm a khoản 2 Điều 67;

b) Thay thế cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông" bằng cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet" tại khoản 2 Điều 25;

c) Thay thế cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet" bằng cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet" tại khoản 3 Điều 34, Điều 49, điểm a khoản 1 Điều 50 và điểm b khoản 2 Điều 53;

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

"**Điều 63. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh**

1. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông.

2. Quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, khu dân cư, khu chức năng, cụm công nghiệp phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh để thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông.";

đ) Bãi bỏ Điều 8.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch phát triển mạng bưu chính công cộng" bằng cụm từ "quy hoạch tỉnh" tại khoản 2 Điều 34;

b) Bãi bỏ khoản 11 Điều 44.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ "tổ chức lập nội dung phương án phát triển cơ sở xuất bản trong quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch;" tại điểm a khoản 1 Điều 6;

b) Bãi bỏ cụm từ "phương án phát triển cơ sở xuất bản trong quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh;" tại khoản 1 Điều 7;

c) Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 32.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 10 như sau:

"**Điều 10. Chiến lược phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình**";

b) Thay thế cụm từ "Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử" bằng cụm từ "Quy hoạch mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia" tại khoản 4 Điều 23;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 23 như sau:

"5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 3 Điều này; việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, điều chỉnh và nội dung quy hoạch mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia.";

d) Bãi bỏ khoản 2 Điều 10; cụm từ "quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử" tại khoản 4 và 5 Điều 36;

đ) Thay thế cụm từ "quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành" bằng "quy hoạch chi tiết ngành" tại điểm a khoản 3 Điều 43.

9. Thay thế cụm từ "quy hoạch hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh" bằng cụm từ "quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế công lập" tại điểm c khoản 1 Điều 5 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15.

10. Bãi bỏ cụm từ "phê duyệt quy hoạch hệ thống kiểm nghiệm của Nhà nước," tại khoản 5 Điều 104 của Luật Dược số 105/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 44/2024/QH15.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13 như sau:

a) Thay thế cụm từ "Quy hoạch và quản lý" bằng cụm từ "Quản lý" tại điểm m khoản 1 Điều 50;

b) Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 50.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 như sau:

a) Thay thế cụm từ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành" bằng cụm từ "quy hoạch chi tiết ngành" tại khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 37;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34 như sau:

"4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương được giao trực tiếp quản lý di tích.".

13. Bãi bỏ điểm i khoản 1 Điều 29 của Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 41/2024/QH15.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 81/2025/QH15 như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển" bằng cụm từ "quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải, quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải" tại khoản 2 Điều 7, khoản 12 Điều 12, khoản 1 Điều 83, khoản 3 Điều 88, khoản 1 Điều 92, điểm đ khoản 1 Điều 126;

b) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 81 như sau:

"**Điều 81. Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải**";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 81 như sau:

"1. Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải là quy hoạch ngành.

2. Việc lập quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và căn cứ vào nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhu cầu, nguồn lực và xu thế phát triển hàng hải thế giới.";

d) Thay thế cụm từ "quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển" bằng cụm từ "quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải" tại tên điều, khoản 1 và khoản 2 Điều 82;

đ) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 82a như sau:

"**Điều 82a. Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải**";

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 82a như sau:

"1. Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải là quy hoạch chi tiết ngành, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải";

g) Thay thế cụm từ "Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển" bằng cụm từ "Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải" tại đoạn mở đầu của khoản 3 Điều 82a;

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 82a như sau:

"4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải.";

i) Thay thế cụm từ "quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển" bằng cụm từ "quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải" tại khoản 5 và khoản 6 Điều 82a;

k) Bãi bỏ khoản 2 Điều 82a;

l) Thay thế cụm từ "quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển" bằng cụm từ "quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải" tại khoản 2 Điều 88;

m) Thay thế cụm từ "quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành" bằng cụm từ "quy hoạch chi tiết ngành" tại khoản 1 Điều 102;

n) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 102 như sau:

"3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn.".

Điều 56. Quy định về điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030

1. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch thực hiện như sau:

a) Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đang thực hiện lập theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật này thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều này;

b) Các quy hoạch được phép điều chỉnh đồng thời. Điều chỉnh quy hoạch được thẩm định xong trước thì được phê duyệt trước;

c) Việc điều chỉnh quy hoạch không phải lập nhiệm vụ lập điều chỉnh quy hoạch và đánh giá môi trường chiến lược.

2. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch quyết định nội dung quy hoạch cần điều chỉnh; chỉ đạo cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng dự toán chi phí điều chỉnh quy hoạch trên cơ sở nội dung quy hoạch cần điều chỉnh; tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng nội dung điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng báo cáo cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch gửi xin ý kiến.

Đối với điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải lấy ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan. Đối với điều chỉnh quy hoạch vùng phải lấy ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vùng;

c) Các cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

d) Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện nội dung điều chỉnh quy hoạch trình Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch;

đ) Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch hoàn thiện nội dung điều chỉnh quy hoạch theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xem xét, phê duyệt;

e) Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tổ chức công bố điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch quyết định nội dung quy hoạch cần điều chỉnh; chỉ đạo cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng dự toán chi phí điều chỉnh quy hoạch trên cơ sở nội dung quy hoạch cần điều chỉnh; tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng nội dung điều chỉnh quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch gửi xin ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Các cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

d) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện nội dung điều chỉnh quy hoạch;

đ) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch rà soát nội dung điều chỉnh quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch trình Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch;

e) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch hoàn thiện nội dung điều chỉnh quy hoạch theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch trình người có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xem xét, phê duyệt;

g) Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tổ chức công bố điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực.

4. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch quyết định nội dung quy hoạch cần điều chỉnh; chỉ đạo cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng dự toán chi phí điều chỉnh quy hoạch trên cơ sở nội dung quy hoạch cần điều chỉnh; tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng nội dung điều chỉnh quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch gửi xin ý kiến các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức liên quan;

c) Các cơ quan, tổ chức được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

d) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch, trình Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch;

đ) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch hoàn thiện nội dung quy hoạch theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua điều chỉnh quy hoạch tỉnh trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức công bố quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực.

5. Thẩm quyền tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch được quy định như sau:

a) Các Bộ tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng thuộc phạm vi quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

6. Nội dung điều chỉnh quy hoạch được quy định như sau:

a) Nội dung điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành,

trừ quy định tại điểm n khoản 2 Điều 22, điểm i khoản 2 Điều 23, điểm g khoản 3, điểm d khoản 5 và điểm d khoản 6 Điều 25 và điểm g khoản 2 Điều 26 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH15 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 38/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Quy hoạch số 21/2017/QH15) và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Nội dung điều chỉnh quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại điểm o khoản 2 Điều 27 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH15 và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Việc lấy ý kiến về điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch gửi lấy ý kiến bao gồm báo cáo điều chỉnh quy hoạch, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về điều chỉnh quy hoạch;

b) Việc lấy ý kiến được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu bằng văn bản, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch và hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, trừ các nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm công khai ý kiến góp ý và việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch và hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, trừ các nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

8. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo điều chỉnh quy hoạch;

c) Dự thảo văn bản phê duyệt quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức về điều chỉnh quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về điều chỉnh quy hoạch;

đ) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về điều chỉnh quy hoạch.

9. Thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch thực hiện như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch vùng;

b) Bộ trưởng thành lập Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

10. Thành phần Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch được quy định như sau:

a) Thành phần Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch vùng bao gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ; thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ, đại diện lãnh đạo một số tỉnh, thành phố và các chuyên gia là ủy viên phản biện;

b) Thành phần Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia bao gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia; thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ, đại diện lãnh đạo một số tỉnh, thành phố và các chuyên gia là ủy viên phản biện;

c) Thành phần Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch tỉnh bao gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ, đại diện lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các chuyên gia là ủy viên phản biện;

d) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định.

11. Cơ chế hoạt động, ra quyết định của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm thẩm định điều chỉnh quy hoạch theo nhiệm vụ được giao;

b) Phiên họp thẩm định được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thẩm định, hai phần ba (2/3) số ủy viên phản biện và đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định dự họp; đại diện cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch và đại diện tổ chức tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch;

c) Hội đồng thẩm định biểu quyết, đánh giá theo đa số để thông qua hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch được thông qua và đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định biểu quyết, đánh giá đồng ý thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh quy hoạch được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung khi được 100% thành viên Hội đồng thẩm định biểu quyết thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung.

12. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch được quy định như sau:

a) Quyết định tổ chức thẩm định điều chỉnh quy hoạch theo hình thức tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản;

b) Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

13. Trách nhiệm, quyền hạn của thành viên Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch được quy định như sau:

a) Có ý kiến thẩm định bằng văn bản và thể hiện rõ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đủ hay chưa đủ điều kiện trình phê duyệt;

b) Thành viên Hội đồng thẩm định là đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình;

c) Trường hợp không thể tham gia phiên họp của Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định đúng thời hạn. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến thì được hiểu là nhất trí với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch.

14. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch được quy định như sau:

a) Xây dựng, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định thông qua kế hoạch thẩm định điều chỉnh quy hoạch hoặc kế hoạch thẩm định lại điều chỉnh quy hoạch trong trường hợp điều chỉnh quy hoạch chưa đủ điều kiện trình phê duyệt theo kết luận của Hội đồng thẩm định;

b) Tổng hợp các ý kiến nhận xét, đánh giá của thành viên Hội đồng thẩm định; xây dựng dự thảo báo cáo thẩm định điều chỉnh quy hoạch, gửi xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định; xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định thông qua dự thảo báo cáo thẩm định quy hoạch; lập biên bản họp của Hội thẩm định; hoàn thiện báo cáo thẩm định quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét, ban hành;

c) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để Hội đồng thẩm định triển khai các hoạt động thẩm định theo quy định.

15. Ủy viên phản biện trong Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch được quy định như sau:

a) Hội đồng thẩm định phải có ít nhất 03 thành viên là ủy viên phản biện quy hoạch; có ít nhất 01 thành viên là ủy viên phản biện sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

b) Ủy viên phản biện quy hoạch phải đáp ứng điều kiện về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Ủy viên phản biện sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch có trình độ từ đại học trở lên, có thời gian ít nhất là 05 năm liên tục tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ hoặc tham gia lập sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

d) Ủy viên phản biện trong Hội đồng thẩm định có trách nhiệm, quyền hạn quy định tại điểm a và điểm c khoản 13 Điều này.

16. Nội dung thẩm định điều chỉnh quy hoạch tập trung vào các vấn đề sau đây:

a) Việc tuân thủ trình tự lập điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

b) Việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện (nếu có); sự thống nhất, đồng bộ với quy hoạch có liên quan;

c) Sự phù hợp của nội dung điều chỉnh quy hoạch với quy định tại khoản 6 Điều này.

17. Báo cáo thẩm định thể hiện ý kiến của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch về những nội dung sau đây:

a) Nội dung thẩm định điều chỉnh quy hoạch quy định tại khoản 16 Điều này;

b) Kết luận về việc điều chỉnh quy hoạch đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình phê duyệt.

18. Hồ sơ trình phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bao gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo điều chỉnh quy hoạch;

c) Dự thảo văn bản phê duyệt điều chỉnh quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức về điều chỉnh quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về điều chỉnh quy hoạch;

đ) Báo cáo thẩm định điều chỉnh quy hoạch;

e) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;

g) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về điều chỉnh quy hoạch.

19. Thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch vùng;

b) Bộ trưởng được giao tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

20. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

21. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn nước ngoài để điều chỉnh quy hoạch theo quyết định của người có thẩm quyền thì chi phí điều chỉnh quy hoạch được xác định trên cơ sở nội dung công việc tư vấn, số lượng chuyên gia, trình độ chuyên gia tư vấn, thời gian làm việc của chuyên gia, mức tiền lương của chuyên gia của quốc gia và khu vực dự kiến thuê và các chi phí cần thiết khác để hoàn thành công việc tư vấn. Một số chi phí chưa có định mức hoặc đã có quy định nhưng không phù hợp được áp dụng, sử dụng dữ liệu chi phí tương tự của các dự án tương tự đã, đang triển khai trên thế giới; hoặc lập dự toán để xác định các chi phí này đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 57. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, trừ quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Điều 48 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua.

3. Điều 56 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2026, trừ quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Quy định có liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Điều 56 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua đến khi điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt nhưng không quá ngày 30 tháng 6 năm 2026.

5. Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này được thông qua.

6. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định có liên quan tại Điều 58 của Luật này.

Điều 58. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày 10 tháng 12 năm 2025 được thực hiện như sau:

a) Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến hết thời kỳ quy hoạch hoặc đến khi được thay thế theo quy định của pháp luật;

b) Quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến hết thời kỳ quy hoạch hoặc thời hạn quy hoạch hoặc đến khi được thay thế theo quy định của pháp luật.

2. Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 đã được lập trước ngày 10 tháng 12 năm 2025 mà chưa được phê duyệt thì thực hiện như sau:

a) Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đã được lập, thẩm định theo quy định tại Điều 54 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 trước ngày 10 tháng 12 năm 2025 mà chưa được quyết định hoặc phê duyệt hoặc điều chỉnh quy hoạch đã được lập theo quy định tại Điều 54a của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 mà chưa được quyết định hoặc phê duyệt thì thực hiện phê duyệt theo quy định tại Điều 56 của Luật này;

b) Điều chỉnh quy hoạch đã được lập theo quy định tại Điều 54 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 trước ngày 10 tháng 12 năm 2025 mà chưa được thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt; quy hoạch đang thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP của Chính phủ mà chưa được thẩm định, phê duyệt thì tiếp tục thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 56 của Luật này.

3. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại các số thứ tự 3, 7, 8, 9, 12, 13, 18, 21, 22, 23, 28, 29 và 31 tại Phụ lục II của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được lập hoặc điều chỉnh trước ngày 10 tháng 12 năm 2025 mà chưa được phê duyệt thì được tiếp tục lập, thẩm định theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và được phê duyệt như sau:

a) Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch được lập, thẩm định trước thì được phê duyệt trước. Khi quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, nếu có mâu thuẫn với quy hoạch khác có liên quan thì việc xác định quy hoạch phải điều chỉnh và quy hoạch được thực hiện tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này;

b) Bộ trưởng phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật này có hiệu lực;

c) Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật này có hiệu lực.

4. Việc lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện đồng thời với điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030; quy hoạch được lập, thẩm định trước thì được phê duyệt trước. Khi có nội dung mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì quy hoạch đô thị và nông thôn phải điều chỉnh theo quy hoạch tỉnh.

5. Kế hoạch thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành (nếu có) đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện cho đến hết thời hạn hiệu lực của quy hoạch hoặc cho đến khi quy hoạch được phê duyệt điều chỉnh theo quy định của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục
DANH MỤC QUY HOẠCH NGÀNH VÀ QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH

(Ban hành kèm theo Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15)

Mục 1
QUY HOẠCH NGÀNH

TT	Tên quy hoạch ngành
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG**
1.	Quy hoạch mạng lưới đường bộ
2.	Quy hoạch mạng lưới đường sắt
3.	Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải
4.	Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc (không bao gồm cảng hàng không chuyên dùng)
5.	Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
6.	Quy hoạch tổng thể về năng lượng
7.	Quy hoạch phát triển điện lực
8.	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt
9.	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông
10.	Quy hoạch hệ thống du lịch
11.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao công lập
12.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập
13.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập
14.	Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá
15.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế công lập
16.	Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia
17.	Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược
18.	Quy hoạch công nghiệp quốc phòng
19.	Quy hoạch công nghiệp an ninh
20.	Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy

21.	Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn
22.	Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh
II	**SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN**
23.	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ
24.	Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản
25.	Quy hoạch khoáng sản nhóm I
26.	Quy hoạch khoáng sản nhóm II
27.	Quy hoạch lâm nghiệp
28.	Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản
29.	Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng
30.	Quy hoạch sử dụng đất an ninh
III	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**
31.	Quy hoạch bảo vệ môi trường
32.	Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học
33.	Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn
IV	**TỔNG HỢP**
34.	Quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai

Mục 2
QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH

TT	Tên quy hoạch chi tiết ngành	Văn bản quy định	Tên quy hoạch được cụ thể hóa
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG**		
1.	Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ	Luật Đường bộ	Quy hoạch mạng lưới đường bộ
2.	Quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt	Luật Đường sắt	Quy hoạch mạng lưới đường sắt
3.	Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải	Bộ luật Hàng hải Việt Nam	Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải
4.	Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn	Bộ luật Hàng hải Việt Nam	Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải Quy hoạch mạng lưới đường sắt Quy hoạch mạng lưới đường bộ Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
5.	Quy hoạch chi tiết cảng hàng không	Luật Hàng không dân dụng Việt Nam	Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc
6.	Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Luật Giao thông đường thủy nội địa	Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
7.	Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê	Luật Đê điều; Luật Phòng, chống thiên tai	Quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai
8.	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích của di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt; quy hoạch bảo quản, tu bổ,	Luật Di sản văn hóa	Quy hoạch tỉnh

	phục hồi di tích của cụm di tích quốc gia hoặc cụm di tích quốc gia với di tích cấp tỉnh		
9.	Quy hoạch khảo cổ	Luật Di sản văn hóa	Quy hoạch tỉnh
10.	Quy hoạch cửa khẩu	Luật Biên giới quốc gia	Quy hoạch tổng thể quốc gia
11.	Quy hoạch mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Luật Bảo vệ môi trường; Luật Năng lượng nguyên tử	Quy hoạch bảo vệ môi trường
II	**SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN**		
12.	Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Luật Đất đai	Quy hoạch sử dụng đất quốc gia Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng Quy hoạch sử dụng đất an ninh Quy hoạch tỉnh
13.	Quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet	Luật Viễn thông	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông
14.	Quy hoạch tần số vô tuyến điện	Luật Tần số vô tuyến điện	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông
III	**TỔNG HỢP**		
15.	Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước và hạ tầng thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh	Luật Tài nguyên nước; Luật Thủy lợi	Quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai